

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 262 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2018

Hải phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Cao Trung Ngoan
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày 29/01/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - Văn bản số 261/CV-CHP ngày 29/01/2019 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý IV năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
-Như trên.
-Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TÔNG GIÁM ĐỐC**



Cao Trung Ngoan

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 259 /CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2018	Số tại ngày 1/1/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.251.991.752.510</u>	<u>1.137.440.078.971</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	262.268.805.477	192.656.351.634
1. Tiền	111		77.568.805.477	137.656.351.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		184.700.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	715.865.930.000	632.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		715.865.930.000	632.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.319.751.147	249.516.129.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	155.737.694.728	140.030.416.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.502.967.640	102.515.506.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	89.450.422.889	27.697.568.543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(24.371.334.110)	(20.727.362.563)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29.960.382.753	23.564.417.993
1. Hàng tồn kho	141	V.06	29.960.382.753	23.564.417.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.576.883.133	39.203.180.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.112.409.362	11.462.625.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	2.512.524.475	24.806.385.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.951.949.296	2.934.169.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.749.329.321.191</u>	<u>3.734.776.417.523</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.310.777.402.750	2.295.537.110.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.308.444.332.750	2.293.328.652.043
- Nguyên giá	222		4.636.365.694.127	4.360.384.732.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.327.921.361.377)	(2.067.056.080.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.333.070.000	2.208.458.000
- Nguyên giá	228		31.901.695.138	31.428.695.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.568.625.138)	(29.220.237.138)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	21.188.709.815	33.480.659.498
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.188.709.815	33.480.659.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.359.217.560.379	1.353.866.941.472
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(21.182.504.194)	(26.533.123.101)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.145.648.247	51.891.706.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	24.873.511.169	25.863.583.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	33.272.137.078	26.028.122.658
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.001.321.073.701	4.872.216.496.494

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2018	Số tại ngày 1/1/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.252.503.342.658</u>	<u>1.072.655.217.693</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		545.562.054.301	347.639.331.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	44.334.034.616	37.264.293.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		375.082.942	291.947.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	36.767.778.110	22.473.274.842
4. Phải trả người lao động	314		96.420.082.185	69.465.561.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	169.456.324.734	132.371.289.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	138.465.560.561	9.725.519.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	32.361.105.777	31.062.332.302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16		7.562.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.382.085.376	37.422.612.252
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		706.941.288.357	725.015.885.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	706.941.288.357	725.015.885.896
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>3.748.817.731.043</u>	<u>3.799.561.278.801</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	<u>3.748.817.731.043</u>	<u>3.799.561.278.801</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.294.930.168	161.622.388.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.922.800.875	368.338.890.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.925.231.850	85.976.294.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		180.997.569.025	282.362.595.776
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.001.321.073.701	4.872.216.496.494

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Quản lý Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngươn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	289.394.054.898	278.572.192.070	1.075.403.237.584	1.097.329.225.283
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		289.394.054.898	278.572.192.070	1.075.403.237.584	1.097.329.225.283
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	210.664.051.365	180.611.158.897	767.542.168.886	721.102.679.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		78.730.003.533	97.961.033.173	307.861.068.698	376.226.545.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	121.414.918.400	63.177.097.853	190.825.029.377	134.753.310.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	14.976.552.515	9.042.432.224	52.532.160.997	71.837.739.009
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>11.268.437.166</i>	<i>11.376.934.357</i>	<i>42.827.346.317</i>	<i>43.169.876.387</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	34.221.604.040	38.375.831.597	92.119.886.672	111.201.150.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150.946.765.378	113.719.867.205	354.034.050.406	327.940.966.544
11. Thu nhập khác	31	VI.24	233.500.159	273.560.798	899.249.710	1.323.489.046
12. Chi phí khác	32	VI.25	44.248.154	254.374.697	529.717.492	522.363.250
13. Lợi nhuận khác	40		189.252.005	19.186.101	369.532.218	801.125.796
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		151.136.017.383	113.739.053.306	354.403.582.624	328.742.092.340
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	11.723.471.245	16.397.092.072	49.866.028.019	54.727.971.724
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	(3.525.711.183)	(2.771.020.304)	(7.244.014.420)	(8.348.475.160)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.938.257.321	100.112.981.538	311.781.569.025	282.362.595.776

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Q. Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngươn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		354.403.582.624	328.742.092.340
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		260.483.428.728	245.240.987.555
- Các khoản dự phòng	03		(9.269.147.360)	6.117.282.160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.332.533.772	18.468.858.463
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(187.783.900.229)	(133.898.425.982)
- Chi phí lãi vay	06		42.827.346.317	43.169.876.387
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		473.993.843.852	507.840.670.923
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		81.437.130.042	(18.619.600.972)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.395.964.760)	(5.782.644.296)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.183.975.703)	(15.879.503.357)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		340.288.584	(9.653.024.034)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.752.811.136)	(6.033.385.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.419.092.072)	(72.885.565.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		320.563.000	111.940.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.052.686.335)	(32.174.276.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		408.287.295.472	346.924.610.374
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(171.604.358.614)	(358.608.971.322)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.678.602.887
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(965.165.930.000)	(724.500.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		881.800.000.000	574.981.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		142.779.783.970	165.482.557.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.190.504.644)	(340.966.811.085)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(31.523.491.000)	(30.466.276.842)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.176.000.000)	(130.784.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(227.699.491.000)	(161.250.276.842)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		68.397.299.828	(155.292.477.553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		192.656.351.634	348.069.094.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.215.154.015	(120.265.261)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		262.268.805.477	192.656.351.634

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Q. Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2018, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cấu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại

vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
01 . Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	237.985.500	477.652.500
Tiền gửi không kỳ hạn	77.330.819.977	137.178.699.134
Các khoản tương đương tiền	184.700.000.000	55.000.000.000
Cộng	262.268.805.477	192.656.351.634
02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	715.865.930.000	632.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	715.865.930.000	632.500.000.000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn	155.737.694.728	140.030.416.419
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>7.694.121.574</i>	<i>13.501.075.334</i>
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>13.366.526.240</i>	<i>16.954.183.678</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>1.126.482.703</i>	<i>67.274.911</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>16.371.695</i>	<i>7.316.760</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	<i>37.821.652</i>	<i>171.924.752</i>
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty</i>		<i>539.152.857</i>
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>		<i>257.938.560</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	<i>8.008.984.801</i>	<i>10.819.024.717</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>		<i>30.866.000</i>
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	<i>1.053.107.316</i>	<i>415.639.472</i>
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	<i>15.609.368</i>	<i>367.750.053</i>
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	<i>26.708.000</i>	<i>88.198.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	<i>4.965.834.725</i>	<i>3.440.943.769</i>
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	<i>2.448.444.194</i>	<i>964.003.810</i>
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	<i>3.329.357.688</i>	<i>3.264.678.652</i>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/12/2018		Ngày 1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	89.450.422.889		27.697.568.543	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	48.729.146.029		5.512.414.973	
Tạm ứng	653.000.000		610.500.000	

Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	10.663.407.674	14.108.307.774
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	301.297.422	971.181.982
Phải thu khác	29.103.571.764	6.495.163.814

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/12/2018		Ngày 1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	29.960.382.753		23.564.417.993	
Nguyên, vật liệu	28.569.805.036		22.270.336.959	
Công cụ dụng cụ	1.390.577.717		1.294.081.034	

07 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Xây dựng cơ bản	21.188.709.815	33.480.659.498
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6, cụ thể:</i>		
- Bãi chứa hàng hậu phương		17.752.976.093
- Kho CFS	17.325.642.341	98.997.203
- Các hệ thống cấp điện	657.384.059	657.384.059
- Các hạng mục khác của dự án	1.416.233.249	1.060.122.660
<i>Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GĐ 3</i>		3.327.745.324
<i>Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng</i>		172.994.729
<i>06 xe đầu kéo</i>		5.181.818.184

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
10.1 Ngắn hạn	12.112.409.362	11.462.625.263
Phí bảo hiểm	7.593.806.389	6.945.712.746
Công cụ, dụng cụ	2.431.174.293	2.117.131.647
Chi phí sửa chữa, nạo vét	370.690.065	986.955.529
Chi ngắn hạn khác	1.716.738.615	1.412.825.341
10.2 Dài hạn	24.873.511.169	25.863.583.852
Chi phí sửa chữa	17.500.534.347	16.611.195.088
Công cụ dụng cụ	7.303.750.656	9.251.587.653
Chi ngắn hạn khác	69.226.166	801.111
Cộng	36.985.920.531	37.326.209.115

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn	44.334.034.616	37.264.293.910
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>6.467.967.875</i>	<i>6.453.922.805</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>14.520.000</i>	<i>718.969.974</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>6.467.967.875</i>	<i>6.453.922.805</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>924.517.185</i>	<i>10.682.538</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>600.000</i>	<i>245.010.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		<i>80.700.000</i>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2018
Thuế phải nộp	22.473.274.842	163.457.011.627	149.162.508.359	36.767.778.110
Thuế GTGT		59.874.217.463	59.874.217.463	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.959.016.345	6.959.016.345	
Thuế TNDN	16.478.411.822	49.866.028.019	55.419.092.072	10.925.347.769
Thuế TNCN		7.941.996.935	7.941.996.935	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.994.863.020	38.637.578.865	18.790.011.544	25.842.430.341
Thuế khác		178.174.000	178.174.000	
Khoản mục	Ngày 1/1/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2018
Thuế GTGT được khấu trừ	24.806.385.385	37.594.602.747	59.888.463.657	2.512.524.475
Thuế phải thu	2.934.169.579	17.779.717		2.951.949.296
Thuế TNCN	2.934.169.579	17.779.717		2.951.949.296

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn	169.456.324.734	132.371.289.553
Lãi vay phải trả	169.296.324.734	132.221.789.553
Các khoản trích trước khác	160.000.000	149.500.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn	138.465.560.561	9.725.519.792
Kinh phí công đoàn	643.946.500	1.611.988.600
Tiền ăn ca	3.812.425.000	4.185.937.500

Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	2.691.335.044	3.060.262.113
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.784.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	527.854.017	867.331.579
16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn		7.562.500.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		7.562.500.000
17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	33.464.729.132	26.028.122.658
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Lãi CLTG chưa thực hiện)	(192.592.054)	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	33.272.137.078	26.028.122.658
18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Quỹ đầu tư phát triển	217.294.930.168	161.622.388.578
Cộng	217.294.930.168	161.622.388.578
19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	2.936.188,89	5.572.628,17
<i>EUR</i>		28.334,83
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 DOANH THU	Năm 2018	Năm 2017
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	1.075.403.237.584	1.097.329.225.283
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	2.483.395.205	1.362.973.392
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	6.714.017.355	9.355.353.144
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	1.653.528.000	
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	325.596.821	307.309.488
21 GIÁ VỐN	Năm 2018	Năm 2017
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	767.542.168.886	721.102.679.695
22 DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.418.064.680	34.716.775.492
Cổ tức lợi nhuận được chia	142.365.835.549	98.864.552.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.036.940.348	1.158.993.297
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	4.188.800	12.988.727
Cộng	190.825.029.377	134.753.310.119
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay, lãi vay oда	42.827.346.317	43.169.876.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.722.899.815	2.698.234.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.332.533.772	18.468.858.463
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.350.618.907)	7.500.769.861
Cộng	52.532.160.997	71.837.739.009

	Năm 2018	Năm 2017
24 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý tài sản		317.097.887
Tiền bồi thường		59.642.000
Tiền điện cho thuê ngoài	786.974.046	681.048.564
Các khoản khác	112.275.664	265.700.595
Cộng	899.249.710	1.323.489.046
25 . CHI PHÍ KHÁC	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản khác	529.717.492	522.363.250
Cộng	529.717.492	522.363.250
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	48.723.902.717	58.034.504.893
Lợi thế kinh doanh		12.824.784.000
Chi phí khấu hao	3.259.963.540	3.241.469.640
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.643.971.547	791.310.299
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	1.459.917.000	2.183.894.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.085.753.916	4.277.826.298
Các khoản chi khác	32.946.377.952	29.847.360.267
Cộng	92.119.886.672	111.201.150.154
27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	73.691.585.060	65.170.192.230
Chi phí nhân công	332.792.194.123	331.894.445.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	260.483.428.728	245.102.067.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.489.878.903	70.854.196.673
Chi phí bằng tiền khác	111.204.968.744	119.282.927.246
Cộng	859.662.055.558	832.303.829.849
28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	354.403.582.624	328.742.092.340
Các khoản điều chỉnh tăng	38.255.353.288	43.762.318.884
Các khoản điều chỉnh giảm	143.328.795.817	98.864.552.603
Tổng thu nhập tính thuế	249.330.140.095	273.639.858.621
Thuế TNDN phải nộp	49.866.028.019	54.727.971.724
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(7.244.014.420)	(8.348.475.160)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.244.014.420)	(8.348.475.160)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2018	Năm 2017
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	31.523.491.000	30.466.276.842

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Cao Trung Ngoan

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 31/12/2018			Ngày 1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.279.501.691.109	(587.035.946)		1.279.501.691.109	(6.402.433.954)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		856.800.000.000	816.000.000.000		1.303.560.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		12.150.000.000	17.501.691.109	(6.161.691.109)	11.340.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(587.035.946)		15.000.000.000	(238.471.744)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000			1.000.000.000	(2.271.101)	
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	83.143.237.464	(19.454.337.236)		83.143.237.464	(19.149.558.135)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(933.758.963)		3.000.000.000	(324.292.767)	
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(6.702.543.844)		31.440.000.000	(7.007.230.939)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.141.131.012)		17.755.136.000	(981.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		661.756.920	122.500.000		527.051.460
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000
Tổng cộng	1.380.400.064.573	(21.182.504.194)		1.380.400.064.573	(26.533.123.101)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2018			Ngày 1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	25.172.263.618	(24.204.469.174)		14.917.247.952	(13.949.453.508)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	393.891	(393.891)		385.475	(385.475)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.329.357.688	(3.329.357.688)		3.264.678.652	(3.264.678.652)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	391.680.741	(391.680.741)		383.312.939	(383.312.939)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.649.760	(436.649.760)		434.432.393	(434.432.393)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.071.699	(19.071.699)		18.929.506	(18.929.506)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.534.740	(66.534.740)		65.113.303	(65.113.303)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2018			Ngày 1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		273.524.650	(273.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	307.873.692	(307.873.692)				
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	238.378.480	(166.864.936)	71.513.544	7.181.018.942	(5.026.713.259)	2.154.305.683
Maersk Lines A/S	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610			
MCC Transport Singapore Pte, Ltd				301.296.330	(210.907.431)	90.388.899
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				6.879.722.612	(4.815.805.828)	2.063.916.784
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(68.831.700)	29.499.300			
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(12.466.146)	5.342.634			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				3.502.391.591	(1.751.195.796)	1.751.195.795
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				3.050.583.111	(1.525.291.556)	1.525.291.555
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(49.165.500)	49.165.500
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang				17.808.780	(8.904.390)	8.904.390
Maersk Lines A/S				335.668.700	(167.834.350)	167.834.350
Tổng cộng	25.410.642.098	(24.371.334.110)	71.513.544	25.600.658.485	(20.727.362.563)	3.905.501.478

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.657.774.024.904	79.814.651.986	2.581.521.780.617	41.274.274.947	4.360.384.732.454
2. Số tăng trong năm	43.772.969.718		230.839.426.966	1.657.080.364	276.269.477.048
- Mua trong năm			230.095.162.566	1.131.044.000	231.226.206.566
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	43.772.969.718		744.264.400	526.036.364	45.043.270.482
3. Số giảm trong năm	(288.515.375)				(288.515.375)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	(288.515.375)				(288.515.375)
4. Số dư cuối kỳ	1.701.258.479.247	79.814.651.986	2.812.361.207.583	42.931.355.311	4.636.365.694.127
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	630.073.189.804	33.039.303.151	1.385.875.700.072	18.067.887.384	2.067.056.080.411
2. Số tăng trong năm	64.420.032.898	3.806.472.000	188.651.281.025	3.987.495.043	260.865.280.966
- Khấu hao trong năm	64.420.032.898	3.806.472.000	188.651.281.025	3.987.495.043	260.865.280.966
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	694.493.222.702	36.845.775.151	1.574.526.981.097	22.055.382.427	2.327.921.361.377
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.027.700.835.100	46.775.348.835	1.195.646.080.545	23.206.387.563	2.293.328.652.043
- Tại ngày cuối kỳ	1.006.765.256.545	42.968.876.835	1.237.834.226.486	20.875.972.884	2.308.444.332.750

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.682.381.363		134.992.431.948	7.392.132.392	149.066.945.703
---	---------------	--	-----------------	---------------	-----------------

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				31.428.695.138	31.428.695.138
2. Số tăng trong năm				473.000.000	473.000.000
- Mua trong năm				473.000.000	473.000.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				31.901.695.138	31.901.695.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.220.237.138	29.220.237.138
2. Số tăng trong năm				348.388.000	348.388.000
- Khấu hao trong năm				348.388.000	348.388.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				29.568.625.138	29.568.625.138
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				2.208.458.000	2.208.458.000
- Tại ngày cuối kỳ				2.333.070.000	2.333.070.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				28.637.821.138	28.637.821.138

Khoản mục	Ngày 31/12/2018		Trong kỳ		Ngày 1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
11.1 VAY NGẮN HẠN	32.361.105.777	32.361.105.777	32.983.826.876	(31.685.053.401)	31.062.332.302	31.062.332.302
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.361.105.777	32.361.105.777	32.983.826.876	(31.685.053.401)	31.062.332.302	31.062.332.302
Vay ODA giai đoạn II	32.361.105.777	32.361.105.777	32.983.826.876	(31.685.053.401)	31.062.332.302	31.062.332.302
11.2 VAY DÀI HẠN	706.941.288.357	706.941.288.357	13.610.455.861	(31.685.053.400)	725.015.885.896	725.015.885.896
Loại kỳ hạn trên 5 năm	706.941.288.357	706.941.288.357	13.610.455.861	(31.685.053.400)	725.015.885.896	725.015.885.896
Vay ODA giai đoạn II	323.611.057.770	323.611.057.770	13.610.455.861	(31.685.053.400)	341.685.655.309	341.685.655.309
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	739.302.394.134	739.302.394.134	46.594.282.737	(63.370.106.801)	756.078.218.198	756.078.218.198

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	3.269.600.000.000		60.917.847.513		382.560.736.472	3.713.078.583.985
- Lãi trong kỳ					282.362.595.776	282.362.595.776
- Tăng khác			139.221.040			139.221.040
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			100.565.320.025		(100.565.320.025)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.269.600.000.000		161.622.388.578		368.338.890.223	3.799.561.278.801
Số dư tại ngày 1/1/2018	3.269.600.000.000		161.622.388.578		368.338.890.223	3.799.561.278.801
- Lãi trong kỳ					311.781.569.025	311.781.569.025
- Tăng khác			89.005.217			89.005.217
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			55.583.536.373		(55.583.536.373)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(35.654.122.000)	(35.654.122.000)
- Chia cổ tức					(326.960.000.000)	(326.960.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		217.294.930.168		261.922.800.875	3.748.817.731.043

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2018	Năm 2017
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.483.395.205	1.362.973.392
Mua dịch vụ	128.541.960	6.992.596.812
Cổ tức được chia	91.800.000.000	91.800.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.873.037.825	9.456.646.844
Mua dịch vụ	39.598.252.782	34.553.050.962
Cổ tức được chia	1.620.000.000	1.620.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.653.528.000	
Mua dịch vụ	1.965.743.002	2.631.449.316
Lợi nhuận sau thuế được chia	48.440.728.098	5.232.285.303
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	1.071.332.400	967.800.000
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	398.881.401	460.026.572
Mua dịch vụ	339.000.000	371.200.000
Lợi nhuận sau thuế được chia	8.288.261	
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2016		121.056.550.800
Chia cổ tức năm 2017	181.584.826.200	
Chia cổ tức năm 2018	121.056.550.800	
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.330.578	8.368.830.094
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.382.750	765.064.800
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.002.066.058	22.185.615.853
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.820.000	646.360.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.431.108.351	3.635.568.914
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	688.292.059	1.577.611.389
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTd)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	340.080.000	549.988.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.608.917.350	18.455.687.865
Cty CP HGH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.014.272.880	3.266.990.071